

Bản án số: **06/2019/HN-ST**

Ngày: 15-02-2019

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – BẾN TRE**

**Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thành Ngữ

2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 15/02/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2018 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HN ngày 15/01/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1983; địa chỉ khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* anh Bùi Thanh B, sinh năm 1984; địa chỉ ấp A, xã A, huyện B, tỉnh B (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

Chị và anh B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 2018, do bất đồng quan điểm, anh B thường xuyên nhậu say và không quan tâm đến chị và con nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và đã sống riêng từ tháng 11/2018 cho đến nay. Trong khoảng thời gian bất hoà, gia đình có khuyến nhủ, hoà giải nhưng hai bên vẫn không thể hàn gắn.

Hiện chị không còn niềm tin đối với anh B, không muốn tiếp tục sống chung nên yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh B là vợ chồng. Con chung Bùi Quan K, sinh ngày 07/4/2016 hiện ở với chị, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Thanh B trình bày:*

Anh và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian sống chung, hai bên cũng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do nghề nghiệp của anh là thợ hồ cho nên thường xuyên phải uống rượu. Điều này làm chị H không hài lòng và bất đồng quan điểm. Hai bên sống riêng từ tháng 11/2018 cho đến nay. Trong thời gian này, mặc dù anh mong muốn hàn gắn, gia đình cũng khuyên nhủ, hoà giải nhưng chị H vẫn không có thiện chí.

Nay chị H yêu cầu không công nhận vợ chồng, anh cũng đồng ý. Con chung Bùi Quan K, sinh ngày 07/4/2016 hiện vẫn qua lại giữa hai bên, anh đồng ý giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng anh không cấp dưỡng. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gọi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Chị H và anh B chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đến năm 2018, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và sống riêng từ tháng 11/2018 cho đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu không công nhận vợ chồng, anh B cũng đồng ý. Do đó áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H. Con chung Bùi Quan K, sinh ngày 07/4/2016 hiện ở với chị H. Hiện chị H giữ nguyên yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng; anh B cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung không có nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Bùi Thanh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không được công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bùi Quan K, sinh ngày 07/4/2016 hiện ở chung với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ly thân đến nay cháu K vẫn do chị H nuôi dưỡng; tính đến

thời điểm xét xử cháu K chưa đủ ba tuổi; anh B không tranh chấp việc nuôi con. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của chị H là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị H không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Hiện hai bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Mỹ H và anh Bùi Thanh B là vợ chồng.

2. Con chung: chị Nguyễn Thị Mỹ H có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Quan K, sinh ngày 07/4/2016. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Thanh B có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: hiện không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020163 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Do đó, án phí sơ thẩm, chị H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- UBND xã A;
- UBND thị trấn B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên